

Số: **54** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **21** tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 255/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:	8.209.388 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu nội địa:	6.856.301 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	1.353.087 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	21.231.858 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	6.290.457 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	9.941.717 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	189.365 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	4.443.909 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	266.076 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	17.835 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	62.859 triệu đồng
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	19.640 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương:	20.828.752 triệu đồng
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	14.320.423 triệu đồng
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	1.841.665 triệu đồng
- Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	19.640 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	3.770.080 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	876.944 triệu đồng
4. Số kết dư ngân sách địa phương:	403.106 triệu đồng

*Trong đó:*

- Ngân sách cấp tỉnh:	93.239 triệu đồng (số tuyệt đối: 93.238.641.234 đồng)
- Ngân sách cấp huyện	271.233 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	38.634 triệu đồng

#### 5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2021:

Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2021, số tiền 93.238.641.234 đồng, được xử lý như sau:

- Chi trả nợ gốc: 1.497.508.556 đồng;
- Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 91.741.132.678 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 45.870.566.339 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 45.870.566.339 đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

### **Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk;

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 3. Giám sát thực hiện**

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH****Nơi nhận:**

- Như Điều 2 và Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, CT HĐND.

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)  
**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng **12** năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.411.875.000.000</b>	<b>21.231.857.649.734</b>	<b>3.819.982.649.734</b>	<b>121,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>6.578.100.000.000</b>	<b>6.290.457.074.846</b>	<b>(287.642.925.154)</b>	<b>95,6</b>
	Thu NSDP hưởng 100%	407.900.000.000	382.214.710.119	(25.685.289.881)	93,7
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.170.200.000.000	5.908.242.364.727	(261.957.635.273)	95,8
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>10.573.775.000.000</b>	<b>9.941.716.521.804</b>	<b>(632.058.478.196)</b>	<b>94,0</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.473.654.000.000	8.105.094.000.000	(368.560.000.000)	95,7
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.100.121.000.000	1.836.622.521.804	(263.498.478.196)	87,5
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>189.365.319.435</b>	<b>189.365.319.435</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>4.443.909.455.480</b>	<b>4.233.909.455.480</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b>		<b>266.076.075.895</b>	<b>266.076.075.895</b>	
<b>VII</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>17.834.656.700</b>	<b>17.834.656.700</b>	
<b>VIII</b>	<b>Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại</b>		<b>62.858.595.430</b>		
<b>IX</b>	<b>Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>19.639.950.144</b>		<b>39,3</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.506.475.000.000</b>	<b>20.828.752.017.658</b>	<b>(992.991.133.255)</b>	<b>119,0</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>15.356.354.000.000</b>	<b>14.320.423.391.074</b>	<b>(734.534.608.926)</b>	<b>93,3</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.728.230.000.000	2.796.001.164.797	(932.228.835.203)	75,0
2	Chi thường xuyên	11.321.888.000.000	11.522.325.390.277	200.437.390.277	101,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.400.000.000	656.836.000	(2.743.164.000)	19,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	301.396.000.000			-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.100.121.000.000</b>	<b>1.841.664.475.671</b>	<b>(258.456.524.329)</b>	<b>87,7</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	43.779.470.593	43.779.470.593	
	Vốn đầu tư	-	23.835.913.898		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<i>Vốn thường xuyên</i>	-	19.943.556.695		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.100.121.000.000	1.797.885.005.078	(302.235.994.922)	85,6
	<i>Vốn đầu tư</i>	1.417.679.000.000	1.257.043.198.200	(160.635.801.800)	88,7
	<i>Vốn thường xuyên</i>	682.442.000.000	540.841.806.878	(141.600.193.122)	79,3
<b>III</b>	<b>Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>19.639.950.144</b>	<b>(30.360.049.856)</b>	<b>39,3</b>
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>3.770.079.811.685</b>		
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>876.944.389.084</b>		
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>403.105.632.076</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>		<b>1.497.508.556</b>		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		1.497.508.556		
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>96.100.000.000</b>	<b>-</b>		
I	Vay để bù đắp bội chi	94.600.000.000			
II	Vay để trả nợ gốc	1.500.000.000			
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>108.008.807.844</b>		
	Vay Ngân hàng phát triển				
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		108.008.807.844		

## Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng **12** năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)</b>	<b>7.672.000.000.000</b>	<b>6.838.100.000.000</b>	<b>13.819.940.316.822</b>	<b>11.290.141.127.930</b>	<b>180,1</b>	<b>165,1</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>7.412.000.000.000</b>	<b>6.578.100.000.000</b>	<b>8.209.387.950.549</b>	<b>6.290.457.074.846</b>	<b>110,8</b>	<b>95,6</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>7.162.000.000.000</b>	<b>6.578.100.000.000</b>	<b>6.856.300.738.198</b>	<b>6.290.457.074.846</b>	<b>95,7</b>	<b>95,6</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>505.000.000.000</b>	<b>505.000.000.000</b>	<b>580.834.406.571</b>	<b>580.834.406.571</b>	<b>115,0</b>	<b>115,0</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	333.000.000.000	333.000.000.000	368.689.883.406	368.689.883.406	110,7	110,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000.000.000	22.000.000.000	31.117.518.409	31.117.518.409	141,4	141,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	150.000.000.000	150.000.000.000	181.027.004.756	181.027.004.756	120,7	120,7
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>82.000.000.000</b>	<b>82.000.000.000</b>	<b>85.885.135.465</b>	<b>85.885.135.465</b>	<b>104,7</b>	<b>104,7</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	55.000.000.000	55.000.000.000	44.549.807.368	44.549.807.368	81,0	81,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000.000.000	26.000.000.000	39.691.914.376	39.691.914.376	152,7	152,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			367.113.901	367.113.901		
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.276.299.820	1.276.299.820	127,6	127,6
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>79.302.767.537</b>	<b>79.302.767.537</b>	<b>116,6</b>	<b>116,6</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	34.000.000.000	34.000.000.000	20.745.289.770	20.745.289.770	61,0	61,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000.000.000	34.000.000.000	58.106.283.063	58.106.283.063	170,9	170,9
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			451.194.704	451.194.704		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.964.500.000.000</b>	<b>1.964.500.000.000</b>	<b>2.166.495.608.578</b>	<b>2.166.495.608.578</b>	<b>110,3</b>	<b>110,3</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000	1.264.906.328.910	1.264.906.328.910	108,9	108,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000.000.000	180.000.000.000	223.431.202.467	223.431.202.467	124,1	124,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	498.500.000.000	498.500.000.000	527.270.520.668	527.270.520.668	105,8	105,8
	- Thuế tài nguyên	125.000.000.000	125.000.000.000	150.887.556.533	150.887.556.533	120,7	120,7
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>362.600.000.000</b>	<b>362.600.000.000</b>	<b>551.082.944.396</b>	<b>551.082.944.396</b>	<b>152,0</b>	<b>152,0</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>680.000.000.000</b>	<b>253.000.000.000</b>	<b>632.243.134.996</b>	<b>235.263.077.950</b>	<b>93,0</b>	<b>93,0</b>
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			630.532.624.511	233.552.567.465		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.710.510.485	1.710.510.485		
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>362.000.000.000</b>	<b>362.000.000.000</b>	<b>454.381.123.818</b>	<b>454.381.123.818</b>	<b>125,5</b>	<b>125,5</b>

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
8	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>149.900.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>145.197.774.648</b>	<b>93.044.486.726</b>	<b>96,9</b>	<b>100,0</b>
8.1	Lệ phí môn bài	27.100.000.000	27.100.000.000	28.878.750.934	28.878.750.934	106,6	106,6
	-Trung ương			446.200.001	446.200.001		
	-Địa phương	27.100.000.000	27.100.000.000	28.432.550.933	28.432.550.933	104,9	104,9
	+ Tỉnh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.831.110.700	2.831.110.700	141,6	141,6
	+ Huyện	25.100.000.000	25.100.000.000	24.112.170.233	24.112.170.233	96,1	96,1
	+ Xã			1.489.270.000	1.489.270.000		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	122.800.000.000	65.900.000.000	116.319.023.714	64.165.735.792	94,7	97,4
	-Trung ương	56.900.000.000		52.282.867.826	129.579.904	91,9	
	-Địa phương	65.900.000.000	65.900.000.000	64.036.155.888	64.036.155.888	97,2	97,2
	+ Tỉnh	31.870.000.000	31.870.000.000	39.063.448.377	39.063.448.377	122,6	122,6
	+ Huyện	16.053.000.000	16.053.000.000	11.867.568.107	11.867.568.107	73,9	73,9
	+ Xã	17.977.000.000	17.977.000.000	13.105.139.404	13.105.139.404	72,9	72,9
9	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>753.462.862</b>	<b>753.462.862</b>		
10	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>14.091.267.157</b>	<b>14.091.267.157</b>	<b>108,4</b>	<b>108,4</b>
11	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>125.748.640.432</b>	<b>125.748.640.432</b>	<b>119,8</b>	<b>119,8</b>
12	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>2.400.000.000.000</b>	<b>2.400.000.000.000</b>	<b>1.553.366.539.965</b>	<b>1.553.366.539.965</b>	<b>64,7</b>	<b>64,7</b>
13	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>64.375.876.100</b>	<b>64.375.876.100</b>	<b>92,0</b>	<b>92,0</b>
14	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>122.967.167.582</b>	<b>122.967.167.582</b>	<b>94,6</b>	<b>94,6</b>
	-Thuế giá trị gia tăng			43.919.769.822	43.919.769.822		
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.217.860.690	5.217.860.690		
	-Thu từ thu nhập sau thuế			13.837.680.813	13.837.680.813		
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt			59.988.214.484	59.988.214.484		
	-Thu khác			3.641.773	3.641.773		
15	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>54.410.211.638</b>	<b>30.492.004.262</b>	<b>194,3</b>	<b>108,9</b>
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>131.900.000.000</b>	<b>131.900.000.000</b>	<b>136.364.613.936</b>	<b>112.675.608.509</b>	<b>103,4</b>	<b>85,4</b>
17	<b>Thu tại xã</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>17.007.131.297</b>	<b>17.007.131.297</b>	<b>168,4</b>	<b>168,4</b>
18	<b>Thu ATGT</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>41.798.099.590</b>	<b>1.666.634.800</b>	<b>59,7</b>	
19	<b>Thu phạt do ngành thuế thực hiện</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>28.971.640.791</b>		<b>96,6</b>	
20	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>			<b>1.023.190.839</b>	<b>1.023.190.839</b>		
II	<b>Thu từ dầu thô</b>			<b>0</b>			
III	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>250.000.000.000</b>		<b>1.353.087.212.351</b>		<b>541,2</b>	
1	Thuế xuất khẩu			2.551.567.901			
2	Thuế nhập khẩu			22.563.962.912			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			1.326.659.723.702			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			1.539.060			
8	Phí, lệ phí hải quan			0			
9	Thu khác			1.310.418.776			
IV	Thu viện trợ						
B	<b>THU TỬ QUÝ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
C	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			189.365.319.435	189.365.319.435		
D	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	210.000.000.000	210.000.000.000	4.443.909.455.480	4.443.909.455.480	2116,1	2116,1
E	<b>THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI</b>			62.858.595.430	62.858.595.430		
F	<b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>			876.944.389.084	266.076.075.895		
G	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>			17.834.656.700	17.834.656.700		
H	<b>GHI THU TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	50.000.000.000	50.000.000.000	19.639.950.144	19.639.950.144	39,3	39,3
	Ghi thu tiền thuế đất			1.319.162.503	1.319.162.503		
	Ghi thu tiền sử dụng đất			18.320.787.641	18.320.787.641		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng **12** năm **2022** của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	Số sánh (%)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.506.475.000.000</b>	<b>20.828.752.017.658</b>	<b>119,0</b>
	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)</b>	<b>17.456.475.000.000</b>	<b>16.162.087.866.745</b>	<b>92,6</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.356.354.000.000</b>	<b>14.320.423.391.074</b>	<b>93,3</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.728.230.000.000</b>	<b>2.796.001.164.797</b>	<b>75,0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.728.230.000.000	2.796.001.164.797	75,0
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	3.728.230.000.000	2.796.001.164.797	75,0
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	3.633.630.000.000	2.796.001.164.797	76,9
a	Chi ĐTXDDB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630.000.000	982.650.540.000	114,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.367.000.000.000	1.431.282.779.089	60,5
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000.000.000	26.440.173.000	11,0
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	240.000.000.000	233.418.535.000	97,3
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.887.000.000.000	1.171.424.071.089	62,1
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	65.000.000.000	93.850.605.000	144,4
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	96.668.932.848	74,4
e	Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đông Tây Tp. BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam Tp. BMT)	210.000.000.000	75.480.000.000	35,9
g	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	94.600.000.000	83.978.866.800	88,8
h	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	32.089.441.060	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>11.181.888.000.000</b>	<b>11.522.325.390.277</b>	<b>103,0</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.657.669.000.000	5.388.156.344.589	95,2
2	Chi khoa học và công nghệ	41.138.000.000	27.602.905.058	67,1
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>656.836.000</b>	<b>19,3</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>301.396.000.000</b>	-	-
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>140.000.000.000</b>	-	-
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.100.121.000.000</b>	<b>1.841.664.475.671</b>	<b>87,7</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	<b>43.779.470.593</b>	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	38.573.751.593	-
	- Vốn đầu tư	-	18.630.194.898	-
	- Vốn sự nghiệp	-	19.943.556.695	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	5.205.719.000	-
	- Vốn đầu tư	-	5.205.719.000	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.100.121.000.000</b>	<b>1.797.885.005.078</b>	<b>85,6</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.417.679.000.000</b>	<b>1.257.043.198.200</b>	<b>88,7</b>
a	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>517.081.000.000</b>	<b>330.993.169.200</b>	<b>64,0</b>
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	517.081.000.000	299.395.897.200	57,9
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	31.597.272.000	-
b	<b>Vốn trong nước</b>	<b>900.598.000.000</b>	<b>926.050.029.000</b>	<b>102,8</b>
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	900.598.000.000	926.050.029.000	102,8
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>682.442.000.000</b>	<b>540.841.806.878</b>	<b>79,3</b>
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	152.680.000.000	119.501.539	0,1
b	Vốn trong nước	529.762.000.000	540.722.305.339	102,1
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	276.000.000	187.920.000	68,1
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	57.556.000.000	66.172.640.410	115,0

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	54.651.000.000	58.945.066.560	107,9
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	1.271.000.000	1.219.851.000	96,0
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	13.539.000.000	13.539.000.000	100,0
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	2.514.000.000	2.514.000.000	100,0
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	481.000.000	438.060.000	91,1
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.696.000.000	2.696.000.000	100,0
	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196.000.000	196.000.000	100,0
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	201.364.000.000	201.364.000.000	100,0
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	43.441.000.000	43.441.000.000	100,0
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	32.925.000.000	22.287.054.000	67,7
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.977.000.000	2.477.700.000	83,2
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	4.444.000.000	4.436.000.000	99,8
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.120.000.000	2.120.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.571.000.000	38.232.045.200	104,5
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.958.000.000	62.958.000.000	100,0
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	4.782.000.000	365.328.339	7,6
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	2.929.951.000	
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	6.596.880.000	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	638.758.830	
	CTMT công nghệ thông tin	-	1.967.050.000	
<b>C</b>	<b>GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>19.639.950.144</b>	<b>39,3</b>
	Ghi chi tiền thuê đất		1.319.162.503	
	Ghi chi tiền sử dụng đất		18.320.787.641	
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>3.770.079.811.685</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>-</b>	<b>876.944.389.084</b>	

## Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.506.429.000.000</b>	<b>17.373.135.526.828</b>	<b>1.866.706.526.828</b>	<b>112,0</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>6.578.453.000.000</b>	<b>7.105.296.001.942</b>	<b>526.843.001.942</b>	<b>108,0</b>
	Chi bổ sung cân đối	5.944.695.000.000	5.944.695.000.000	-	100,0
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	633.758.000.000	1.160.601.001.942	526.843.001.942	183,1
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>8.877.976.000.000</b>	<b>6.960.517.534.752</b>	<b>(1.917.458.465.248)</b>	<b>78,4</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.504.309.000.000</b>	<b>3.168.851.594.000</b>	<b>(1.335.457.406.000)</b>	<b>70,4</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.504.309.000.000	3.013.386.994.000	(1.490.922.006.000)	66,9
	Chi quốc phòng		47.362.347.000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		38.924.686.000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		123.991.328.000		
	Chi Khoa học và công nghệ		17.898.843.000		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		39.709.694.000		
	Chi Văn hóa thông tin		18.650.994.000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-		
	Chi Thể dục thể thao		9.000.000.000		
	Chi Bảo vệ môi trường		-		
	Chi các hoạt động kinh tế		2.295.344.989.000		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		416.582.432.000		
	Chi Bảo đảm xã hội		5.921.681.000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		155.464.600.000	155.464.600.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.084.522.000.000</b>	<b>3.789.569.104.752</b>	<b>(294.952.895.248)</b>	<b>92,8</b>
	Chi quốc phòng	136.711.000.000	175.770.916.375	39.059.916.375	128,6
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	36.179.000.000	36.706.251.000	527.251.000	101,5
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.024.979.000.000	947.121.777.126	(77.857.222.874)	92,4
	Chi Khoa học và công nghệ	41.138.000.000	27.602.905.058	(13.535.094.942)	67,1
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.597.840.000.000	1.428.784.913.082	(169.055.086.918)	89,4
	Chi Văn hóa thông tin	74.357.000.000	67.606.466.945	(6.750.533.055)	90,9
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.598.000.000	22.864.313.351	9.266.313.351	168,1
	Chi Thể dục thể thao	46.508.000.000	39.145.342.034	(7.362.657.966)	84,2
	Chi Bảo vệ môi trường	64.719.000.000	60.746.882.367	(3.972.117.633)	93,9
	Chi các hoạt động kinh tế	366.341.000.000	357.830.362.274	(8.510.637.726)	97,7
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	526.765.000.000	499.835.721.538	(26.929.278.462)	94,9
	Chi Bảo đảm xã hội	98.387.000.000	98.773.813.798	386.813.798	100,4
	Chi khác	57.000.000.000	26.779.439.804	(30.220.560.196)	47,0
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>656.836.000</b>	<b>(2.743.164.000)</b>	<b>19,3</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>144.305.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(144.305.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(140.000.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(50.000.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>2.696.453.676.945</b>	<b>2.696.453.676.945</b>	<b>-</b>
<b>E</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>-</b>	<b>610.868.313.189</b>	<b>610.868.313.189</b>	<b>-</b>

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.506.475.000.000</b>	<b>9.561.734.000.000</b>	<b>7.944.741.000.000</b>	<b>20.828.752.017.658</b>	<b>10.267.839.524.886</b>	<b>10.560.912.492.772</b>	<b>119,0</b>	<b>107,4</b>	<b>132,9</b>
	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)</b>	<b>17.456.475.000.000</b>	<b>9.511.734.000.000</b>	<b>7.944.741.000.000</b>	<b>16.162.087.866.745</b>	<b>6.960.517.534.752</b>	<b>9.201.570.331.993</b>	<b>92,6</b>	<b>73,2</b>	<b>115,8</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.356.354.000.000</b>	<b>7.411.613.000.000</b>	<b>7.944.741.000.000</b>	<b>14.320.423.391.074</b>	<b>5.355.994.179.429</b>	<b>8.964.429.211.645</b>	<b>93,3</b>	<b>72,3</b>	<b>112,8</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.728.230.000.000</b>	<b>3.086.630.000.000</b>	<b>641.600.000.000</b>	<b>2.796.001.164.797</b>	<b>1.911.308.395.800</b>	<b>884.692.768.997</b>	<b>75,0</b>	<b>61,9</b>	<b>137,9</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.728.230.000.000</b>	<b>3.086.630.000.000</b>	<b>641.600.000.000</b>	<b>2.796.001.164.797</b>	<b>1.911.308.395.800</b>	<b>884.692.768.997</b>	<b>75,0</b>	<b>61,9</b>	<b>137,9</b>
<b>I.1</b>	<b>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</b>	<b>3.728.230.000.000</b>	<b>3.086.630.000.000</b>	<b>641.600.000.000</b>	<b>2.796.001.164.797</b>	<b>1.911.308.395.800</b>	<b>884.692.768.997</b>	<b>75,0</b>	<b>61,9</b>	<b>137,9</b>
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>I.2</b>	<b>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</b>	<b>3.633.630.000.000</b>	<b>2.992.030.000.000</b>	<b>641.600.000.000</b>	<b>2.796.001.164.797</b>	<b>1.911.308.395.800</b>	<b>884.692.768.997</b>	<b>76,9</b>	<b>63,9</b>	<b>137,9</b>
<b>a</b>	<b>Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước</b>	<b>861.630.000.000</b>	<b>861.630.000.000</b>	-	<b>982.650.540.000</b>	<b>979.909.170.000</b>	<b>2.741.370.000</b>	<b>114,0</b>	<b>113,7</b>	-
<b>b</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>2.367.000.000.000</b>	<b>1.725.400.000.000</b>	<b>641.600.000.000</b>	<b>1.431.282.779.089</b>	<b>612.038.565.000</b>	<b>819.244.214.089</b>	<b>60,5</b>	<b>35,5</b>	<b>127,7</b>
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000.000.000	240.000.000.000	-	26.440.173.000	26.440.173.000	-	11,0	11,0	-
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	240.000.000.000	240.000.000.000	-	233.418.535.000	155.464.600.000	77.953.935.000	97,3	64,8	-
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.887.000.000.000	1.245.400.000.000	641.600.000.000	1.171.424.071.089	430.133.792.000	741.290.279.089	62,1	34,5	115,5
<b>c</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>	-	<b>93.850.605.000</b>	<b>93.850.605.000</b>	-	<b>144,4</b>	<b>144,4</b>	-
<b>d</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>	-	<b>96.668.932.848</b>	<b>56.824.286.000</b>	<b>39.844.646.848</b>	<b>74,4</b>	<b>43,7</b>	-
<b>e</b>	<b>Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đông Tây Tp. BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam Tp. BMT)</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>	-	<b>75.480.000.000</b>	<b>75.480.000.000</b>	-	<b>35,9</b>	<b>35,9</b>	-
<b>g</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại</b>	<b>94.600.000.000</b>	<b>94.600.000.000</b>	-	<b>83.978.866.800</b>	<b>83.978.866.800</b>	-	<b>88,8</b>	<b>88,8</b>	-
<b>h</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.089.441.060</b>	<b>9.226.903.000</b>	<b>22.862.538.060</b>	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	-	-	-
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>11.181.888.000.000</b>	<b>4.035.838.000.000</b>	<b>7.146.050.000.000</b>	<b>11.522.325.390.277</b>	<b>3.442.588.947.629</b>	<b>8.079.736.442.648</b>	<b>103,0</b>	<b>85,3</b>	<b>113,1</b>
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>1</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>5.657.669.000.000</b>	<b>1.231.596.000.000</b>	<b>4.426.073.000.000</b>	<b>5.388.156.344.589</b>	<b>929.083.857.591</b>	<b>4.459.072.486.998</b>	<b>95,2</b>	<b>75,4</b>	<b>100,7</b>
<b>2</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>41.138.000.000</b>	<b>41.138.000.000</b>	-	<b>27.602.905.058</b>	<b>27.602.905.058</b>	-	<b>67,1</b>	<b>67,1</b>	-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>	-	<b>656.836.000</b>	<b>656.836.000</b>	-	<b>19,3</b>	<b>19,3</b>	-
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>	-	<b>1.440.000.000</b>	<b>1.440.000.000</b>	-	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	-
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>301.396.000.000</b>	<b>144.305.000.000</b>	<b>157.091.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	-	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.100.121.000.000</b>	<b>2.100.121.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.841.664.475.671</b>	<b>1.604.523.355.323</b>	<b>237.141.120.348</b>	<b>87,7</b>	<b>76,4</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.779.470.593</b>	<b>7.828.460.415</b>	<b>35.951.010.178</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.573.751.593</b>	<b>7.828.460.415</b>	<b>30.745.291.178</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Vốn đầu tư	-	-	-	18.630.194.898	500.000.000	18.130.194.898	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	19.943.556.695	7.328.460.415	12.615.096.280	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.205.719.000</b>	<b>-</b>	<b>5.205.719.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Vốn đầu tư	-	-	-	5.205.719.000	-	5.205.719.000	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.100.121.000.000</b>	<b>2.100.121.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.797.885.005.078</b>	<b>1.596.694.894.908</b>	<b>201.190.110.170</b>	<b>85,6</b>	<b>76,0</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.417.679.000.000</b>	<b>1.417.679.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.257.043.198.200</b>	<b>1.257.043.198.200</b>	<b>-</b>	<b>88,7</b>	<b>88,7</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>517.081.000.000</b>	<b>517.081.000.000</b>	<b>-</b>	<b>330.993.169.200</b>	<b>330.993.169.200</b>	<b>-</b>	<b>64,0</b>	<b>64,0</b>	<b>-</b>
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	517.081.000.000	517.081.000.000	-	299.395.897.200	299.395.897.200	-	57,9	57,9	-

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh (%)			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước				31.597.272.000	31.597.272.000					
<b>b</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>900.598.000.000</b>	<b>900.598.000.000</b>	<b>-</b>	<b>926.050.029.000</b>	<b>926.050.029.000</b>	<b>-</b>	<b>102,8</b>	<b>102,8</b>		
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	900.598.000.000	900.598.000.000		926.050.029.000	926.050.029.000		102,8	102,8		
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>682.442.000.000</b>	<b>682.442.000.000</b>	<b>-</b>	<b>540.841.806.878</b>	<b>339.651.696.708</b>	<b>201.190.110.170</b>	<b>79,3</b>	<b>49,8</b>		
<b>a</b>	<b>Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi</b>	<b>152.680.000.000</b>	<b>152.680.000.000</b>		<b>119.501.539</b>	<b>119.501.539</b>		<b>0,1</b>	<b>0,1</b>		
<b>b</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>529.762.000.000</b>	<b>529.762.000.000</b>	<b>-</b>	<b>540.722.305.339</b>	<b>339.532.195.169</b>	<b>201.190.110.170</b>	<b>102,1</b>	<b>64,1</b>		
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	276.000.000	276.000.000		187.920.000	187.920.000		68,1	68,1		
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	57.556.000.000	57.556.000.000		66.172.640.410	10.848.372.000	55.324.268.410	115,0	18,8		
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	54.651.000.000	54.651.000.000		58.945.066.560	5.511.000.000	53.434.066.560	107,9	10,1		
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	1.271.000.000	1.271.000.000		1.219.851.000	219.851.000	1.000.000.000	96,0	17,3		
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	13.539.000.000	13.539.000.000		13.539.000.000		13.539.000.000	100,0	-		
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	2.514.000.000	2.514.000.000		2.514.000.000		2.514.000.000	100,0	-		
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	481.000.000	481.000.000		438.060.000	438.060.000		91,1	91,1		
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	2.696.000.000	2.696.000.000		2.696.000.000	2.696.000.000		100,0	100,0		
	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196.000.000	196.000.000		196.000.000	196.000.000		100,0	100,0		
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	201.364.000.000	201.364.000.000		201.364.000.000	201.364.000.000		100,0	100,0		
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	43.441.000.000	43.441.000.000		43.441.000.000		43.441.000.000	100,0	-		
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	32.925.000.000	32.925.000.000		22.287.054.000		22.287.054.000	67,7	-		
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.977.000.000	2.977.000.000		2.477.700.000	1.597.024.000	880.676.000	83,2	53,6		
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	4.444.000.000	4.444.000.000		4.436.000.000	4.436.000.000		99,8	99,8		
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.120.000.000	2.120.000.000		2.120.000.000	2.120.000.000		100,0	100,0		
	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		100,0	100,0		
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.571.000.000	36.571.000.000		38.232.045.200	29.483.000.000	8.749.045.200	104,5	80,6		
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.958.000.000	62.958.000.000		62.958.000.000	62.958.000.000		100,0	100,0		
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	4.782.000.000	4.782.000.000		365.328.339	365.328.339		7,6	7,6		
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	-		2.929.951.000	2.929.951.000					
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	-		6.596.880.000	6.596.880.000					
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-		638.758.830	617.758.830	21.000.000				
	CTMT công nghệ thông tin	-	-		1.967.050.000	1.967.050.000					
<b>C</b>	<b>GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>		<b>19.639.950.144</b>	<b>-</b>	<b>19.639.950.144</b>	<b>39,3</b>	<b>-</b>		
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-		1.319.162.503		1.319.162.503				
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-		18.320.787.641		18.320.787.641				
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>3.770.079.811.685</b>	<b>2.696.453.676.945</b>	<b>1.073.626.134.740</b>				
<b>E</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>876.944.389.084</b>	<b>610.868.313.189</b>	<b>266.076.075.895</b>				

**Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)**  
**QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
*(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)*  
 (Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							Số sách (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
<b>TỔNG CỘNG</b>																					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	58.647.000.000,00	5.352.465.750,00	4.234.007.864,700	12.427.000.000	1.200.000.000	11.007.000.000	6.927.000.000,00	1.676.001.000,00	3.500.251.000,00	2.702.240.000,00	7.828.400,00	500.000.000	7.328.400,00	5.708.241.051,00	2.406.052.476,00	80	20	63	112	
A	KHOA AN NINH QUỐC PHÒNG	3.770.000.000,00	3.770.000.000,00	3.770.000.000,00	12.427.000.000	1.200.000.000	11.007.000.000	6.927.000.000,00	1.676.001.000,00	3.500.251.000,00	2.702.240.000,00	7.828.400,00	500.000.000	7.328.400,00	5.708.241.051,00	2.406.052.476,00	80	20	63	112	
1	Chi ngân sách địa phương	3.770.000.000,00	3.770.000.000,00	3.770.000.000,00	12.427.000.000	1.200.000.000	11.007.000.000	6.927.000.000,00	1.676.001.000,00	3.500.251.000,00	2.702.240.000,00	7.828.400,00	500.000.000	7.328.400,00	5.708.241.051,00	2.406.052.476,00	80	20	63	112	
2	Chi ngân sách trung ương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
B	KHOA AN NINH QUẢN LÝ	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	100	0	0	0	100
1	Chi ngân sách địa phương	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	100	0	0	0	100
2	Chi ngân sách trung ương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	
C	KHOA AN NINH QUẢN LÝ	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	100	0	0	0	100
1	Chi ngân sách địa phương	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	100	0	0	0	100
2	Chi ngân sách trung ương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	
D	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	48.877.000.000,00	4.352.465.750,00	3.234.007.864,700	11.427.000.000	1.200.000.000	10.007.000.000	6.927.000.000,00	1.676.001.000,00	3.500.251.000,00	2.702.240.000,00	7.828.400,00	500.000.000	7.328.400,00	5.708.241.051,00	2.406.052.476,00	80	20	63	112	
1	Chi ngân sách địa phương	48.877.000.000,00	4.352.465.750,00	3.234.007.864,700	11.427.000.000	1.200.000.000	10.007.000.000	6.927.000.000,00	1.676.001.000,00	3.500.251.000,00	2.702.240.000,00	7.828.400,00	500.000.000	7.328.400,00	5.708.241.051,00	2.406.052.476,00	80	20	63	112	
2	Chi ngân sách trung ương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	
E	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	100	0	0	0	100
1	Chi ngân sách địa phương	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000.000,00	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	1.000.000.000	1.000.000,00	100	0	0	0	100
2	Chi ngân sách trung ương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0	

KT T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)						
		Tổng số	Chỉ tiêu cơ bản trên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG		Khác	Tổng số	Chỉ tiêu cơ bản trên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG		Khác	Tăng số	Chỉ tiêu cơ bản trên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG	Khác	
					Tổng số	Chỉ tiêu cơ bản trên					Chỉ thường xuyên								Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2.270.000.000	-	2.270.000.000	-	-	2.205.000.000	-	2.205.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ban Chỉ huy 309	430.000.000	-	430.000.000	-	-	381.000.000	-	381.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban Chỉ huy (không tính chi phí)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	28.000.000.000	-	28.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Ban huấn luyện và bồi dưỡng Lữ Đoàn	772.152.000.417	-	772.152.000.417	-	-	729.896.156.636	-	729.896.156.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các cơ quan, đơn vị khác	3.068.848.000	-	3.068.848.000	-	-	2.998.848.000	-	2.998.848.000	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-
6	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	7.200.000	-	7.200.000	-	-	7.200.000	-	7.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	12.000.000	-	12.000.000	-	-	12.000.000	-	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	70.000.000	-	70.000.000	-	-	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	BHCH huyện Ea Hup (Công ty TNHH) của tư nhân Việt Nam	411.000.000	-	411.000.000	-	-	411.000.000	-	411.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BHCH huyện Khánh Phú (Công ty TNHH Green Future)	792.000.000	-	792.000.000	-	-	792.000.000	-	792.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BHCH huyện Khánh Phú (Công ty TNHH HTV Lạc Phước An)	29.000.000	-	29.000.000	-	-	29.000.000	-	29.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BHCH huyện Khánh Phú (Công ty TNHH Công nghệ)	8.000.000	-	8.000.000	-	-	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	BHCH tỉnh (Công ty TNHH MTV của tư nhân Việt Nam)	1.094.000.000	-	1.094.000.000	-	-	1.094.000.000	-	1.094.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	BHCH tỉnh (Công ty TNHH MTV của tư nhân Việt Nam)	324.000.000	-	324.000.000	-	-	324.000.000	-	324.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	BHCH tỉnh (Công ty TNHH MTV của tư nhân Việt Nam)	1.768.000.000	-	1.768.000.000	-	-	1.768.000.000	-	1.768.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Chi cục Kiểm lâm Đắk Lắk	13.200.000	-	13.200.000	-	-	13.200.000	-	13.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Chi cục Quản lý đường bộ Đ. L.	3.900.000	-	3.900.000	-	-	3.900.000	-	3.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Chi cục Thủy lợi và Thủy lợi Đắk Lắk	18.300.000	-	18.300.000	-	-	18.300.000	-	18.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Công đoàn ngành Công nghiệp	600.000	-	600.000	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Công đoàn ngành Công nghiệp Đắk Lắk	600.000	-	600.000	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Công đoàn ngành Công nghiệp Đắk Lắk	600.000	-	600.000	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Công đoàn ngành Công nghiệp Đắk Lắk	600.000	-	600.000	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công đoàn ngành Công nghiệp Đắk Lắk	600.000	-	600.000	-	-	600.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Cơ quan chuyên môn và tư vấn	24.000.000	-	24.000.000	-	-	24.000.000	-	24.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Cơ quan chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	23.500.000	-	23.500.000	-	-	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	12.000.000	-	12.000.000	-	-	12.000.000	-	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	7.000.000	-	7.000.000	-	-	7.000.000	-	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	434.100.000	-	434.100.000	-	-	434.100.000	-	434.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	74.000.000	-	74.000.000	-	-	74.000.000	-	74.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	32.500.000	-	32.500.000	-	-	32.500.000	-	32.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	8.700.000	-	8.700.000	-	-	8.700.000	-	8.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	13.000.000	-	13.000.000	-	-	13.000.000	-	13.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	1.000.000	-	1.000.000	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	44.100.000	-	44.100.000	-	-	44.100.000	-	44.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	12.500.000	-	12.500.000	-	-	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	237.000.000	-	237.000.000	-	-	237.000.000	-	237.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	348.700.000	-	348.700.000	-	-	348.700.000	-	348.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	6.000.000	-	6.000.000	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	4.200.000	-	4.200.000	-	-	4.200.000	-	4.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	6.000.000	-	6.000.000	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	30.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	2.000.000	-	2.000.000	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	219.000.000	-	219.000.000	-	-	219.000.000	-	219.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	30.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	13.000.000	-	13.000.000	-	-	13.000.000	-	13.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	197.100.000	-	197.100.000	-	-	197.100.000	-	197.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	493.000.000	-	493.000.000	-	-	493.000.000	-	493.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	10.000.000	-	10.000.000	-	-	10.000.000	-	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	1.000.000	-	1.000.000	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	22.000.000	-	22.000.000	-	-	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	4.000.000	-	4.000.000	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	15.700.000	-	15.700.000	-	-	15.700.000	-	15.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	27.000.000	-	27.000.000	-	-	27.000.000	-	27.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	7.000.000	-	7.000.000	-	-	7.000.000	-	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	30.000.000	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Đơn vị chuyên môn và tư vấn Đắk Lắk	71.400.000	-	71.400.000	-	-	71.400.000	-	71.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	CÁC CHỨC ĐƠN VỊ KHÁC	2.285.189.878.100	1.180.729.878.100	1.104.460.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.871.180.878.000	1.871.000.878.000	1.871.000.878.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	101.653.000.000	92	92	27		
58	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và lâm nghiệp - Huyện Buôn Hồ	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và lâm nghiệp - Huyện Cư M'gar	30.814.000	-	30.814.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và lâm nghiệp - Huyện Cư M'gar	18.438.000	-	18.438.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và lâm nghiệp - Huyện Lắk	48.576.000	-	48.576.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và lâm nghiệp - Huyện Lắk	30.620.000	-	30.620.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và lâm nghiệp - Huyện Lắk	131.200.000.000	131.200.000.000	131.200.000.000	-	-	131.200.000.000	131.200.000.000	131.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk	2.352.183.000	3.352.183.000	3.352.183.000	-	-	3.352.183.000	3.352.183.000	3.352.183.000	-	-	-	-	1.941.270.000	-	-	-	-	-
65	Trung tâm giống cây trồng tỉnh Đắk Lắk	13.843.890.000	13.843.890.000	13.843.890.000	-	-	7.901.												

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2021**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN											So sánh (%)			
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>8.578.499</b>	<b>641.600</b>	<b>7.779.808</b>	<b>157.091</b>	<b>10.560.912</b>	<b>886.012</b>	-	-	<b>8.299.247</b>	-	-	<b>35.951</b>	<b>23.336</b>	<b>12.615</b>	<b>1.073.626</b>	<b>266.076</b>	<b>123</b>	<b>138</b>	<b>107</b>
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.299.479	400.000	880.892	18.587	1.530.453	302.518	-	-	1.058.505	-	-	300	-	300	157.897	11.234	118	76	120
2	Huyện Ea H'Leo	554.839	16.000	528.527	10.312	682.076	47.247	-	-	529.391	-	-	1.034	456	578	80.072	24.332	123	295	100
3	Huyện Ea Súp	459.865	5.600	445.741	8.524	616.560	19.186	-	-	479.579	-	-	1.914	1.127	786	105.553	10.328	134	343	108
4	Huyện Krông Năng	572.532	9.600	552.074	10.858	677.697	34.785	-	-	572.707	-	-	867	165	702	58.608	10.730	118	362	104
5	Thị Xã Buôn Hồ	460.041	28.800	422.677	8.564	517.526	35.319	-	-	450.692	-	-	714	-	714	24.637	6.165	112	123	107
6	Huyện Buôn Đôn	383.475	9.600	366.402	7.473	508.657	35.047	-	-	397.546	-	-	1.668	451	1.217	48.046	26.350	133	365	108
7	Huyện Cư M'gar	665.746	16.000	636.403	13.343	849.895	47.778	-	-	678.083	-	-	4.335	2.959	1.376	101.470	18.231	128	299	107
8	Huyện Ea Kar	643.041	43.200	587.761	12.080	724.026	63.877	-	-	613.675	-	-	6.421	5.687	733	39.237	817	113	148	104
9	Huyện M'Drắk	479.345	12.000	458.242	9.103	670.285	41.209	-	-	456.385	-	-	5.724	4.944	780	102.887	64.080	140	343	100
10	Huyện Krông Păk	883.358	32.000	833.903	17.455	1.065.722	73.964	-	-	881.827	-	-	2.290	1.398	892	79.837	27.804	121	231	106
11	Huyện Krông Ana	441.227	16.000	417.206	8.021	544.000	29.508	-	-	436.894	-	-	2.290	702	1.588	59.757	15.551	123	184	105
12	Huyện Krông Bông	504.223	4.000	490.548	9.675	615.617	26.957	-	-	515.248	-	-	1.134	189	945	58.382	13.895	122	674	105
13	Huyện Lắk	418.960	4.000	406.931	8.029	538.235	25.263	-	-	423.572	-	-	5.954	5.081	873	67.767	15.679	128	632	104
14	Huyện Cư Kuin	490.998	30.400	451.358	9.240	605.806	62.750	-	-	485.563	-	-	363	176	187	43.179	13.952	123	206	108
15	Huyện Krông Búk	321.370	14.400	301.143	5.827	414.357	40.604	-	-	319.582	-	-	944	-	944	46.298	6.929	129	282	106

**Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)**  
**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2021**

*(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)*

*(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=4+5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.578.453</b>	<b>5.944.695</b>	<b>633.758</b>	<b>-</b>	<b>633.758</b>			<b>-</b>	<b>7.105.296</b>	<b>5.944.695</b>	<b>1.160.601</b>	<b>-</b>	<b>1.160.601</b>			<b>-</b>	<b>108</b>	<b>100</b>	<b>183</b>		<b>183</b>
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	249.217	220.123	29.094		29.094				332.348	220.123	112.225		112.225				133	100	386		386
2	Huyện Ea H'Leo	490.026	444.289	45.737		45.737				518.115	444.289	73.826		73.826				106	100	161		161
3	Huyện Ea Súp	428.249	378.982	49.267		49.267				489.466	378.982	110.484		110.484				114	100	224		224
4	Huyện Krông Năng	518.444	461.949	56.495		56.495				549.514	461.949	87.565		87.565				106	100	155		155
5	Thị Xã Buôn Hồ	373.347	343.669	29.678		29.678				396.989	343.669	53.320		53.320				106	100	180		180
6	Huyện Buôn Đôn	343.938	311.693	32.245		32.245				380.578	311.693	68.885		68.885				111	100	214		214
7	Huyện Cư M'gar	558.143	520.914	37.229		37.229				593.142	520.914	72.228		72.228				106	100	194		194
8	Huyện Ea Kar	517.849	471.618	46.231		46.231				544.721	471.618	73.103		73.103				105	100	158		158
9	Huyện M'Drăk	385.554	336.948	48.606		48.606				411.590	336.948	74.642		74.642				107	100	154		154
10	Huyện Krông Păk	773.914	732.282	41.632		41.632				802.542	732.282	70.260		70.260				104	100	169		169
11	Huyện Krông Ana	384.108	332.489	51.619		51.619				411.166	332.489	78.677		78.677				107	100	152		152
12	Huyện Krông Bông	459.742	409.295	50.447		50.447				494.306	409.295	85.011		85.011				108	100	169		169
13	Huyện Lắk	396.262	346.755	49.507		49.507				431.608	346.755	84.853		84.853				109	100	171		171
14	Huyện Cư Kuin	423.095	390.948	32.147		32.147				449.525	390.948	58.577		58.577				106	100	182		182
15	Huyện Krông Búk	276.565	242.741	33.824		33.824				299.684	242.741	56.943		56.943				108	100	168		168

**Phụ lục IX (Biểu mẫu số 61)**  
**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021**  
 (Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: **54** /NQ-HĐND ngày **21** tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Nội dung	BƯ TOÁN									QUYẾT TOÁN									Đơn vị tính đồng		
		TỔNG	Trung địa		Trung địa						TỔNG CỘNG	Trung địa		Trung địa						So sánh (%)		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG nâng thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	CT MTQG nâng thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>64.128.958.572</b>	<b>34.972.551.671</b>	<b>28.055.398.901</b>	<b>54.969.350.937</b>	<b>26.521.904.983</b>	<b>28.447.445.954</b>	<b>9.159.599.635</b>	<b>7.551.646.688</b>	<b>1.607.952.947</b>	<b>43.779.470.593</b>	<b>23.625.912.898</b>	<b>19.943.556.695</b>	<b>28.572.751.593</b>	<b>18.630.194.898</b>	<b>19.943.556.695</b>	<b>5.205.719.000</b>	<b>5.205.719.000</b>	<b>-</b>	<b>68,3</b>	<b>70,0</b>	<b>66,4</b>
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>12.437.806.000</b>	<b>1.358.000.000</b>	<b>11.087.000.000</b>	<b>12.437.806.000</b>	<b>1.358.000.000</b>	<b>11.087.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.828.468.415</b>	<b>500.000.000</b>	<b>7.328.468.415</b>	<b>7.828.468.415</b>	<b>500.000.000</b>	<b>7.328.468.415</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62,9</b>	<b>37,0</b>	<b>66,1</b>
1	Đại Phát thành và Truyền hình	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
2	Hệ Liên hợp phụ nữ tỉnh	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
3	Hệ Nông dân	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.650.000.000	-	1.650.000.000	1.650.000.000	-	1.650.000.000	-	-	-	149.651.000	-	149.651.000	149.651.000	-	149.651.000	-	-	-	9,1	-	9,1
5	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	210.000.000	-	210.000.000	210.000.000	-	210.000.000	-	-	-	119.932.540	-	119.932.540	119.932.540	-	119.932.540	-	-	-	57,1	-	57,1
6	Sở Nội vụ	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	-	-	-	223.113.000	-	223.113.000	223.113.000	-	223.113.000	-	-	-	99,2	-	99,2
7	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.130.000.000	-	3.130.000.000	3.130.000.000	-	3.130.000.000	-	-	-	1.643.493.875	-	1.643.493.875	1.643.493.875	-	1.643.493.875	-	-	-	52,5	-	52,5
8	Sở Tư pháp	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-	-	-	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
9	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	5.020.000.000	-	5.020.000.000	5.020.000.000	-	5.020.000.000	-	-	-	4.928.770.000	-	4.928.770.000	4.928.770.000	-	4.928.770.000	-	-	-	98,2	-	98,2
10	Tỉnh đoàn thanh niên	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	517.000.000	-	517.000.000	517.000.000	-	517.000.000	-	-	-	8.500.000	-	8.500.000	8.500.000	-	8.500.000	-	-	-	1,6	-	1,6
12	Văn phòng Tỉnh ủy	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	100,0	-	100,0
13	Văn phòng UBND tỉnh	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	UBND xã Cư Diên N'Mông, Cư M'Gar	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	37,0	37,0	-
<b>II</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>51.691.958.572</b>	<b>32.723.551.671</b>	<b>18.968.398.901</b>	<b>42.532.350.937</b>	<b>25.171.904.983</b>	<b>17.360.445.954</b>	<b>9.159.599.635</b>	<b>7.551.646.688</b>	<b>1.607.952.947</b>	<b>35.951.010.178</b>	<b>23.335.913.898</b>	<b>12.615.096.280</b>	<b>30.745.291.178</b>	<b>18.130.194.898</b>	<b>12.615.096.280</b>	<b>5.205.719.000</b>	<b>5.205.719.000</b>	<b>-</b>	<b>69,5</b>	<b>71,3</b>	<b>66,5</b>
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.183.611.000	-	1.183.611.000	1.183.611.000	-	1.183.611.000	-	-	-	299.597.712	-	299.597.712	299.597.712	-	299.597.712	-	-	-	25,3	-	25,3
2	Huyện Ea H'Leu	2.064.227.000	724.830.000	1.339.397.000	1.695.191.000	793.794.000	1.301.397.000	369.036.000	331.036.000	38.000.000	1.033.948.000	455.575.000	578.373.000	851.493.000	273.120.000	578.373.000	182.455.000	182.455.000	-	80,1	62,0	43,2
3	Huyện Ea Súp	4.632.829.047	3.349.031.500	1.283.797.547	3.669.693.500	2.643.895.500	965.998.000	1.023.135.547	705.336.000	317.799.547	1.913.582.578	1.127.221.898	786.360.680	1.564.154.578	777.793.898	786.360.680	349.428.000	349.428.000	-	41,2	33,7	61,3
4	Huyện Krông Năng	1.810.644.284	294.572.184	1.516.072.100	1.376.194.100	206.122.000	1.170.072.100	434.450.184	88.450.184	346.000.000	807.473.000	163.238.000	702.235.000	841.014.000	138.779.000	702.235.000	26.439.000	26.439.000	-	47,9	36,1	46,3
5	Thị xã Buôn Hồ	1.136.194.054	208.594.000	927.600.054	1.125.367.054	197.767.000	927.600.054	10.827.000	10.827.000	-	713.971.888	-	713.971.888	713.971.888	-	713.971.888	-	-	-	62,8	-	77,0
6	Huyện Buôn Đôn	2.420.460.000	1.110.490.000	1.309.970.000	2.190.508.000	890.977.000	1.309.531.000	229.952.000	229.293.000	-	9.659.000	1.664.474.000	451.392.000	1.217.082.000	395.160.000	1.217.082.000	56.232.000	56.232.000	-	68,9	40,6	92,9
7	Huyện Cư M'gar	4.774.281.000	3.319.281.000	1.455.000.000	4.723.951.000	3.268.951.000	1.455.000.000	50.330.000	50.330.000	-	4.334.581.000	2.958.520.000	1.376.061.000	4.303.288.000	2.927.227.000	1.376.061.000	31.293.000	31.293.000	-	90,8	89,1	94,8
8	Huyện Ea Kar	6.714.131.200	5.896.895.000	817.236.200	6.590.277.200	5.722.284.000	773.893.200	213.854.000	174.511.000	39.343.000	6.420.736.000	5.687.276.000	733.460.000	6.308.815.000	5.375.333.000	733.480.000	111.941.000	111.941.000	-	95,6	96,4	89,8
9	Huyện Ea H'pông	6.386.944.504	5.191.070.304	1.195.874.200	5.457.147.000	780.000.000	929.797.504	513.923.304	415.874.200	5.724.275.000	4.944.455.000	779.820.000	5.271.397.000	4.491.777.000	4.491.777.000	5.271.397.000	452.678.000	452.678.000	-	89,6	95,2	65,2
10	Huyện Krông Pô	5.460.638.986	3.276.523.786	2.184.115.200	4.119.468.786	2.485.602.786	1.633.866.000	1.341.170.200	1.290.921.000	50.249.200	2.289.621.000	1.397.746.000	891.875.000	1.171.064.000	279.189.000	891.875.000	1.118.557.000	1.118.557.000	-	41,9	37,0	53,0
11	Huyện Krông An	3.021.280.000	1.254.412.000	1.766.868.000	2.786.724.000	1.049.856.000	1.736.868.000	234.556.000	204.556.000	30.000.000	702.033.000	1.587.938.000	2.249.545.000	661.607.000	1.587.938.000	40.426.000	40.426.000	40.426.000	-	75,8	56,0	89,9
12	Huyện Krông Bông	1.834.134.991	414.780.491	1.419.354.500	1.523.146.991	414.780.491	1.108.366.500	-	311.008.000	-	1.134.000.000	189.126.000	944.874.000	1.134.000.000	189.126.000	944.874.000	-	-	-	61,8	45,0	66,6
13	Huyện Lắk	7.578.745.000	6.673.534.000	905.211.000	3.661.346.000	2.772.954.000	888.392.000	3.917.399.000	3.900.580.000	16.819.000	5.954.070.000	5.080.866.000	873.204.000	3.117.820.000	2.244.616.000	873.204.000	2.836.250.000	2.836.250.000	-	78,6	76,1	96,5
14	Huyện Cư Kuin	987.647.236	238.647.236	729.000.000	984.130.236	255.130.236	729.000.000	3.517.000	3.517.000	-	362.966.000	176.465.000	186.501.000	362.966.000	176.465.000	186.501.000	-	-	-	36,8	68,2	23,0
15	Huyện Krông Búk	1.686.162.230	230.890.130	1.435.272.100	1.395.393.030	193.523.930	1.402.071.100	90.567.200	57.366.200	33.201.000	943.723.000	-	943.723.000	943.723.000	-	943.723.000	-	-	-	56,0	-	63,8